



**THÙNG XE TẢI KÍN**

**DRY TRUCK BODY**

**ISUZU**

**QKR QLR77FE5 /B**

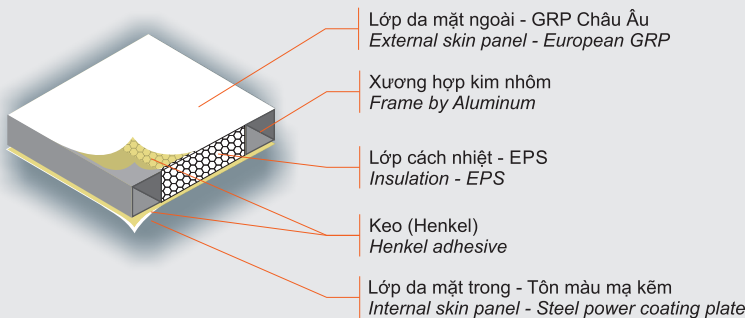
**QKR QMR77HE5 /A**

## THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	ĐVT / UNIT	QLR77FE5 (B)	QMR77HE5 (A)
Loại xe / Vehicle type		Ô tô tải (thùng kín) Dry box truck	Ô tô tải (thùng kín) Dry box truck
Nhãn hiệu / Mark, model code		ISUZU QKR QLR77FE5 (B)- QUYEN AUTO.TKD2	ISUZU QKR QMR77HE5 (A)- QUYEN AUTO.TKD2
Công thức bánh xe / Wheel formular		4 x 2	4 x 2
<b>Thông số về kích thước / Dimensions</b>			
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	5490 x 1940 x 2810	6190 x 1940 x 2810
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	3700 x 1920 x 1900	4400 x 1920 x 1900
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	3560 x 1840 x 1785	4280 x 1840 x 1785
Chiều dài cơ sở / Wheel base	mm	2765	3360
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1398 / 1425	1398 / 1425
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1095 / 1630	1095 / 1735
Chiều rộng cabin / Cabin width	mm	1820	1820
<b>Thông số về khối lượng / Weight</b>			
Khối lượng bản thân / Curb weight	Kg	2515 (2615)	2555 (2545)
<b>Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload</b>	<b>Kg</b>	<b>2280 (1490)</b>	<b>2750 (2250)</b>
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	4990 (4300)	5500 (4990)
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3
<b>Bánh xe và lốp / Wheels and tyres</b>			
+ Trục 1 (Bánh đơn) +First axle (quantity:2)		7.00 - 15	7.00 - 15
+ Trục 2 (Bánh kép) +Second axle (quantity:4)		7.00 - 15	7.00 - 15
<b>Thiết bị điện / Electric equipment</b>			
Áp định mức: 12V Out put: 12V		Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 80Ah - 1 bình
Máy phát: Alternator:		14V - 50A	14V - 50A
<b>Thiết bị chuyên dùng / Special equipment</b>			
		-	-

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

### CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	> 6.0 Tấn > 6.0 Tons	< 6.0 Tấn < 6.0 Tons
Cao sàn / Floor's height	120	77
Panel vách đầu Front wall panel	40	37
Panel vách 2 hông Two side wall panels	40	37
Panel nóc / Roof panel	40	37
Panel 2 cửa sau Rear door panels	40	37

### CÔNG TY TNHH SX-TM-DV ÔTÔ QUYÊN

\* Nhà máy Tây Ninh: Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh

\* CN Cam Ranh: Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

\* Tel: (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022

\* Fax: (0272) 3769 023

\* Phòng kinh doanh:

Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444

Email: kd01@quyenauto.com

\* Tư vấn kỹ thuật:

Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317

Email: technical@quyenauto.com

